

LIÊN NGÀNH ĐIỆN - ĐIỆN TỬ - TỰ ĐỘNG HÓA

Phân tích động học ngược cho tay máy robot hàn 6 bậc tự do	5	Dương Văn Toàn Ninh Nguyễn Tấn Tại Nguyễn Văn Cường Nguyễn Trọng Các
Điều khiển bền vững thích nghi trên cơ sở mờ Nơron điều khiển cho tay máy robot	13	Nguyễn Phương Ty Vũ Thị Yến Nguyễn Thị Thảo Nguyễn Thị Phương
Điều khiển truyền động động cơ không đồng bộ ba pha theo phương pháp tựa theo vectơ từ thông rôto (foc)	20	Phạm Văn Tuấn Hoàng Thị Phượng Đặng Văn Tuệ

LIÊN NGÀNH CƠ KHÍ - ĐỘNG LỰC

Nghiên cứu đặc tính tốc độ của động cơ diesel hiện đại	28	Vũ Thành Trung Ngô Thị Mỹ Bình
Nghiên cứu ảnh hưởng của tốc độ đến khả năng hồi phục mòn của phụ gia nano TiO_2 trong dầu bôi trơn	34	Nguyễn Đình Cường
Nghiên cứu sự ảnh hưởng của phương pháp lấy mẫu đến chất lượng của phương pháp Monte Carlo	40	Đào Đức Thụ
Nghiên cứu ảnh hưởng của chế độ miết ép đến ứng suất dư của chi tiết máy	45	Nguyễn Văn Hình

NGÀNH TOÁN HỌC

Điều kiện đủ tối ưu cho bài toán điều khiển tối ưu của hệ phương trình g-Navier-Stokes hai chiều	51	Nguyễn Viết Tuấn Lưu Trọng Đại Lê Thị Liễu
--	----	--

NGÀNH KINH TẾ

Giải pháp nâng cao hiệu quả thực thi các công cụ chính sách tiền tệ trong giai đoạn hiện nay	58	Nguyễn Thị Quỳnh Vũ Thị Lý
Nguồn nhân lực Việt Nam - góc nhìn từ thực trạng giáo dục phổ thông	67	Phạm Thị Hồng Hoa Nguyễn Thị Tình

TẠP CHÍ
NGHIÊN CỨU KHOA HỌC
ĐẠI HỌC SAO ĐỎ

TRONG SỐ NÀY
SỐ 1(76) 2022

NGÀNH KINH TẾ

Tác động của đại dịch COVID-19 đến hoạt động sản xuất kinh doanh và báo cáo tài chính của doanh nghiệp	76	Đinh Thị Kim Thiết
Các nhân tố ảnh hưởng đến thu nhập của các hộ trồng chè: Nghiên cứu trường hợp tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	84	Trần Thị Quý Chinh Nguyễn Thị Ngọc Mai

NGÀNH GIÁO DỤC HỌC

Áp dụng các hoạt động ngoại khóa trong dạy học Tiếng Anh nhằm nâng cao kỹ năng giao tiếp cho sinh viên Trường Đại học Sao Đỏ	92	Vũ Thị Lương Trịnh Thị Chuyên
--	----	----------------------------------

LIÊN NGÀNH TRIẾT HỌC - XÃ HỘI HỌC - CHÍNH TRỊ HỌC

Giảng dạy Triết học Mác - Lênin trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0	100	Nguyễn Thị Nhan
Tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng Đảng và sự vận dụng của Đảng bộ thành phố Chí Linh hiện nay	106	Phạm Xuân Đức
Xây dựng và phát triển con người theo tinh thần Đại hội XIII của Đảng - liên hệ trong giảng dạy học phần Triết học Mác - Lênin tại Trường Đại học Sao Đỏ	113	Đỗ Thị Thùy Đặng Thị Dung
Tác động của chính sách an sinh xã hội đến lao động và việc làm trong đại dịch COVID-19 tại Việt Nam	120	Nguyễn Minh Tuấn Phạm Xuân Đức

TITLE FOR ELECTRICITY - ELECTRONICS - AUTOMATION

Inverse kinematics analysis of six degrees of freedom of a welding robot arm	5	Duong Van Toan Ninh Nguyen Tan Tai Nguyen Van Cuong Nguyen Trong Cac
Adaptive robust control based on fuzzy neural network control robot manipulator	13	Nguyen Phuong Ty Vu Thi Yen Nguyen Thi Thao Nguyen Thi Phuong
The controlling methods for three-phase asynchronous mô tơ models based on foc roto	20	Pham Van Tuan Hoang Thi Phuong Dang Van Tue

TITLE FOR MECHANICAL AND DRIVING POWER ENGINEERING

Research on performance characteristics of modern diesel engine	28	Vu Thanh Trung Ngo Thi My Binh
Research influence of speed on self-repair of TiO ₂ nanoparticles as lubricating	34	Nguyen Dinh Cuong
Study on the effects of sampling method on the quality of Monte Carlo method	40	Dao Duc Thu
Research on the influence of mode oscillating smoothing on the residual stresses of machine parts	45	Nguyen Van Hinh

TITLE FOR MATHEMATICS

Sufficient optimality conditions for the optimal control problem of 2D g-Navier-Stokes equations	51	Nguyen Viet Tuan Luu Trong Dai Le Thi Lieu
--	----	--

TITLE FOR ECONOMICS

Solutions to improve the effectiveness of monetary policy tools in the current period	58	Nguyen Thi Quynh Vu Thi Ly
Vietnam's human resources in terms of achievement in general education	67	Pham Thi Hong Hoa Nguyen Thi Tinh

TITLE FOR ECONOMICS

- | | | |
|---|----|---|
| The impact of the COVID-19 pandemic on enterprises's business activities and presentation of financial statements | 76 | Dinh Thi Kim Thiet |
| Factors Affecting to Tea-growing Household's Income: A Case Study in Thai Nguyen Province | 84 | Tran Thi Quy Chinh
Nguyen Thi Ngoc Mai |

TITLE FOR STUDY OF EDUCATION

- | | | |
|---|----|----------------------------------|
| Applying extracurricular activities in teaching English to improve communication ability for Sao Do University's students | 92 | Vu Thi Luong
Trinh Thi Chuyen |
|---|----|----------------------------------|

TITLE FOR PHILOSOPHY - SOCIOLOGY - POLITICAL SCIENCE

- | | | |
|--|-----|-----------------------------------|
| Teaching Marxist-Leninist Philosophy in the context of Industrial Revolution 4.0 | 100 | Nguyen Thi Nhan |
| Ho Chi Minh's thought on Party building and the application of the Party Committee of Chi Linh City today | 106 | Pham Xuan Duc |
| Teaching the Marxist-Leninist Philosophy module at Sao Do University on human construction and development in the light of the XIII Party Congress | 113 | Do Thi Thuy
Dang Thi Dung |
| Impacts of social security policies on labor and employment during the COVID-19 pandemic in Vietnam | 120 | Nguyen Minh Tuan
Pham Xuan Duc |

Nguồn nhân lực Việt Nam - góc nhìn từ thực trạng giáo dục phổ thông

Vietnam's human resources in terms of achievement in general education

Phạm Thị Hồng Hoa, Nguyễn Thị Tinh

Email: honghoa_dhsd@yahoo.com

Trường Đại học Sao Đỏ

Ngày nhận bài: 30/8/2021

Ngày nhận bài sửa sau phản biện: 15/3/2022

Ngày chấp nhận đăng: 31/3/2022

Tóm tắt

Thành công của Việt Nam trong giáo dục phổ thông đã để lại ấn tượng với các nhà hoạch định chính sách giáo dục trên toàn thế giới. Mặc dù mức độ phát triển của kinh tế đất nước còn thấp, học sinh Việt Nam nhìn chung vẫn vượt trội so với học sinh các nước trong khu vực. Những yếu tố đã giúp Việt Nam đạt được thành công đó là cam kết mạnh mẽ của Chính phủ đối với công cuộc phát triển giáo dục, các cơ chế hỗ trợ mang tính trách nhiệm giải trình cao, đầu tư công giáo dục phổ thông, tỷ lệ chi tiêu cao cho giáo dục của các hộ gia đình. Đây là đặc thù chính trị, văn hóa xã hội mà không dễ dàng lặp lại ở các quốc gia khác. Dưới góc độ đánh giá nguồn nhân lực, bài báo nêu bật những cải cách quan trọng, thành tựu đạt được, cũng như những trở ngại mà giáo dục Việt Nam phải vượt qua trong suốt thời gian từ năm 1975 đến nay, đồng thời bài báo cũng đề cập đến những thách thức mà hệ thống giáo dục của Việt Nam hiện đang phải đối mặt để phát huy tối đa tiềm năng của nền kinh tế tri thức. Hạn chế của nghiên cứu là chưa đề cập đến giáo dục sau trung học phổ thông.

Từ khóa: Nhân lực; giáo dục; Việt Nam.

Abstract

Vietnam's success in general education has left an impression on education policy makers around the world. Although the level of economic development of the country is still low, Vietnamese students in general still outperform students in other countries in the region. Factors that have helped Vietnam achieve success are the Government's strong commitment to education development, highly accountable support mechanisms, and high public investment in general education, high percentage of households' spending on education. This is a political, socio-cultural feature that is not easily repeated in other countries. From the perspective of human resource assessment, the article highlights important reforms, achievements, as well as obstacles that Vietnam had to overcome during the period from 1975 to now, and the article also mentions the challenges that Vietnam's education system currently faces in order to maximize the potential of the knowledge economy. The limitation of the study is that it does not include post-secondary education.

Keywords: Human; education; Vietnam.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hệ thống giáo dục của Việt Nam có chung đặc điểm với các hệ thống giáo dục thành công khác ở Đông Á, đó là cam kết mạnh mẽ, kiên định của Chính phủ trong việc cải thiện cơ hội học tập cho tất cả mọi người, cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm cao đối với trường học, được hỗ trợ bởi hệ đánh giá, kiểm định độc lập đã góp phần mở rộng và không ngừng cải tiến hệ thống giáo dục.

Ngày 03/9/1945 trong buổi họp đầu tiên của Chính phủ, Hồ Chủ Tịch đã nói: “*Một dân tộc dốt, là một dân tộc yếu*”. “*Vì vậy tôi đề nghị mở một chiến dịch chống nạn mù chữ*” [4], lập ngay các lớp học xóa mù chữ cho

mọi người dân được mở khắp cả nước. Từ đó đến nay, xóa mù chữ và nâng cao trình độ dân trí luôn là ưu tiên số một của Đảng và Nhà nước Việt Nam. Cam kết của Chính phủ trong việc cải thiện cơ hội học tập của mọi người, cũng như hoạt động giám sát cải cách và điều chỉnh việc hoạch định, thực thi chính sách đã thúc đẩy quá trình mở rộng và cải tiến liên tục của hệ thống giáo dục tại Việt Nam. Để đảm bảo các điều kiện cơ bản cho các trường học, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã xây dựng và triển khai hệ thống tiêu chuẩn tối thiểu đối với cơ sở vật chất, tổ chức và quản lý trường học, tài liệu giảng dạy và hỗ trợ giáo viên, cũng như hoạt động phối hợp giữa phụ huynh và nhà trường cho các trường học thông qua chương trình mức chất lượng tối thiểu.

Ngoài ra, yếu tố góp phần làm nên thành tích học tập cao của học sinh Việt Nam là tinh thần tự chủ, tự chịu

Người phản biện: 1. PGS. TS. Lưu Ngọc Trịnh

2. PGS. TS. Nguyễn Thị Hồng Nhung

trách nhiệm nặng nề của các trường học, Chính phủ luôn quan tâm và ưu tiên chi tiêu ngân sách cho giáo dục và đặc biệt là đầu tư vào giáo dục tiểu học và giáo dục phổ thông. Năm 2002, Chính phủ chi 3,9% GDP cho giáo dục và đến năm 2019 đã là 5,8%, nếu tính cả đóng góp của gia đình thì con số này đạt 8% GDP [2]. Ngay cả khi Chính phủ phải đối mặt với thâm hụt ngân sách nghiêm trọng giữa những năm

1980, nhưng Việt Nam đã có chính sách về giáo dục tiểu học được cung cấp hoàn toàn miễn phí (phổ cập giáo dục tiểu học, học sinh không phải đóng học phí).

Sự tiến bộ trong giáo dục là một trong những yếu tố đóng góp chính làm nên mức xếp hạng ấn tượng của Việt Nam trong chỉ số vốn nhân lực (HCI), 48 trên 157 quốc gia.

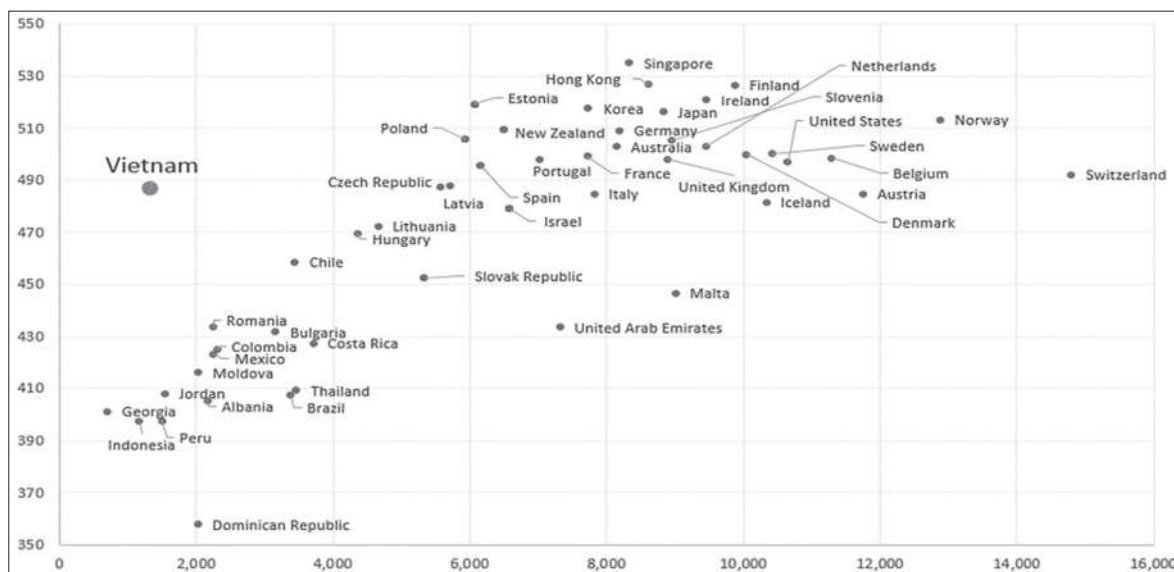
Bảng 1. Chỉ số vốn nhân lực của Việt Nam năm 2018 so với các quốc gia trên thế giới về thu nhập

Chỉ tiêu	Việt Nam	Thu nhập thấp	Thu nhập TB thấp	Thu nhập TB cao	Thu nhập cao
Số năm đi học dự kiến	12,3	7,8	10,4	11,7	13,3
Số năm đi học	10,2	4,5	6,6	8,1	10,8
Chỉ số Vốn nhân lực (HCI)	0,67	0,38	0,48	0,58	0,74

Nguồn: Ngân hàng Thế giới [10]

Dù mức độ phát triển của kinh tế đất nước còn thấp, học sinh Việt Nam nhìn chung vẫn vượt trội so với học sinh các nước OECD trong chương trình đánh giá học sinh quốc tế (PISA). Năm 2012, trong lần tham gia đánh giá đầu tiên, học sinh Việt Nam xếp thứ 8 về khoa học, thứ 17 về toán và thứ 19 về đọc trong số 65

quốc gia. Ba năm sau, theo kết quả PISA năm 2015, Việt Nam đứng thứ 8 về Khoa học, thứ 22 về toán, thứ 32 về đọc hiểu trong số 72 quốc gia tham gia đánh giá. Điểm trung bình của Việt Nam về khoa học cao hơn 32 điểm so với mức trung bình của OECD - tương đương với khoảng một năm học.



Hình 1. Điểm đọc hiểu trung bình PISA 2015 và mức chỉ tiêu công cho mỗi học sinh

Nguồn: Ngân hàng Thế giới [10]

Quá trình phát triển của hệ thống giáo dục tại Việt Nam từ năm 1975 cho đến nay tuy đã có nhiều thành công. Tuy nhiên, hệ thống giáo dục của Việt Nam hiện đang phải đối mặt để phát huy tối đa tiềm năng của nền kinh tế tri thức như: Tỷ lệ tiếp cận giáo dục trung học còn thấp và không công bằng; thiếu những hướng dẫn rõ ràng cho phương thức giảng dạy dựa trên năng lực; hệ thống giáo dục sau phổ thông còn nhiều bất cập mang tính cơ cấu, bao gồm thiếu kinh phí và chiến lược toàn ngành không đủ mạnh, ... Do vậy, cần có một đánh giá tổng thể quá trình phát triển của hệ thống giáo dục Việt Nam thời kỳ sau chiến tranh nhằm làm rõ một số cải

cách quan trọng được thực hiện từ năm 1975 cho đến nay thông qua những nỗ lực cải cách của Chính phủ để tìm ra những thách thức mà hệ thống giáo dục của Việt Nam hiện đang phải đối mặt, trên cơ sở đó khuyến nghị các chính sách nhằm phát triển hệ thống giáo dục phổ thông tại Việt Nam trong tương lai.

2. THÀNH CÔNG CỦA HỆ THỐNG GIÁO DỤC VIỆT NAM TỪ NĂM 1975 ĐẾN NAY

Sau khi giải phóng miền Nam thống nhất đất nước, Chính phủ tập trung vào hai nhiệm vụ: (i) Xóa bỏ tàn dư của nền giáo dục cũ đồng thời xây dựng thống nhất

hệ thống giáo dục quốc gia và (ii) Xóa nạn mù chữ, đặc biệt với nhóm dân số trong độ tuổi 12-50 [8]. Trong giai đoạn sau 1975, tất cả các trường công lập và tư thục ở miền Nam đều được hợp nhất để hình thành chương trình giáo dục phổ thông 12 năm. Hơn 1.000 trường tư thục hoặc trường tôn giáo đã phải đóng cửa hoặc chuyển sang mô hình công lập. Để xây dựng một hệ thống giáo dục hoàn chỉnh trong thời đại mới, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã biên soạn và in 20 triệu bản sách giáo khoa theo chương trình mới để thay thế sách giáo khoa cũ ở miền Nam. Hàng ngàn cán bộ quản lý giáo dục và giáo viên từ miền Bắc đã được cử vào hỗ trợ quá trình chuyển tiếp và nâng cao năng lực giảng dạy của đội ngũ giáo viên miền Nam theo hệ thống giáo dục mới. Sau cải cách hệ thống giáo dục quốc gia, ưu tiên thứ hai là xóa mù chữ cho thanh thiếu niên và người trưởng thành thông qua hình thức bổ túc văn hóa. Hàng triệu người dân đã tham gia vào quá trình dạy và học, coi đó là một biểu hiện của lòng yêu nước. Năm 1978, tức ba năm kể từ khi bắt đầu thực hiện kế hoạch xóa nạn mù chữ, tất cả các tỉnh và thành phố miền Nam đã căn bản xoá nạn mù chữ. Tuy nhiên, kết quả này chưa thực sự bền vững. Tỷ lệ người dân tái mù chữ rất lớn bởi chương trình này được triển khai trên quy mô rộng trong khi người học chỉ tham gia các lớp học ngắn hạn mà không có cơ hội thực hành thường xuyên sau khóa học để đạt trình độ thành thạo.

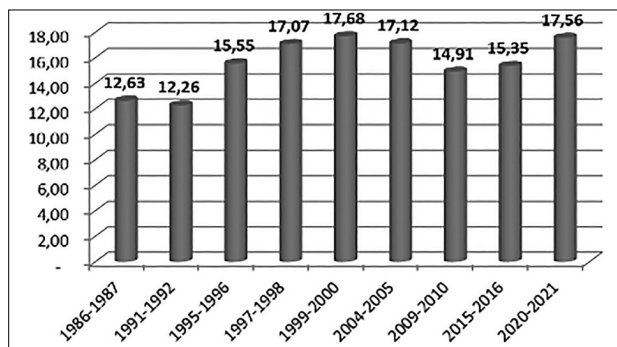
Với định hướng cải cách hệ thống giáo dục phù hợp hơn với yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của đất nước, ngày 11/01/1979 Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 14-NQ/TW năm 1979 về cải cách giáo dục, Nghị quyết đã khẳng định: *“Hệ thống giáo dục hiện nay chưa bồi dưỡng đúng mức cho thế hệ trẻ những phẩm chất và năng lực của con người mới, chưa chuẩn bị đầy đủ cho học sinh đi vào sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa và cuộc sống mới xã hội chủ nghĩa”, “Hệ thống giáo dục hiện nay cũng chưa bảo đảm việc hình thành đội ngũ lao động mới có ý chí cách mạng kiên cường, có trình độ kiến thức, tác phong công tác và lối sống phù hợp với yêu cầu của nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa”* [1] và đề ra các biện pháp: làm tốt việc chăm sóc và giáo dục thế hệ trẻ ngay từ tuổi thơ ấu cho đến lúc trưởng thành, nhằm tạo ra cơ sở ban đầu rất quan trọng của con người Việt Nam mới, người lao động làm chủ tập thể và phát triển toàn diện; thực hiện phổ cập giáo dục trong toàn dân, góp phần xây dựng quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động, tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiến hành ba cuộc cách mạng; đào tạo và bồi dưỡng với quy mô ngày càng lớn đội ngũ lao động mới, có phẩm chất chính trị và đạo đức cách mạng, có trình độ khoa học, kỹ thuật và quản lý phù hợp với yêu cầu phân công lao động trong nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. Đồng thời Nghị quyết cũng đã xác định nguyên lý trong giáo dục: *“Học đi đôi với hành, giáo dục kết hợp với lao động sản xuất, nhà trường gắn liền với xã hội”* [3].

Kết quả của việc thực hiện Nghị quyết số 14 của Bộ Chính trị là tiền đề cho cuộc cải cách giáo dục lần thứ ba năm 1981 toàn diện hơn, đồng bộ hơn nhằm tạo bước chuyển biến mới về hệ thống giáo dục, nội dung và phương pháp dạy học [7]. Cải cách lần này thay đổi toàn diện cấu trúc ngành giáo dục, bao gồm mục tiêu, nguyên lý và nội dung giáo dục. Mục tiêu hàng đầu của hệ thống giáo dục Việt Nam tại thời điểm này tập trung phát triển con người toàn diện, thực hiện phổ cập giáo dục toàn dân; đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ lao động có trình độ chuyên môn. Các nguyên lý cơ bản bao gồm nhà trường gắn liền với xã hội, yêu cầu học đi đôi với hành, giáo dục kết hợp với lao động. Nội dung giáo dục tập trung tạo ra những lớp người lao động mới đủ sức gánh vác sự nghiệp “xây dựng chủ nghĩa xã hội”. Cấu trúc của hệ thống giáo dục cũng có những điều chỉnh lớn. Đến năm 1985, các trường ở miền Bắc và miền Nam đều áp dụng thống nhất một hệ thống giáo dục phổ thông mới. Các trường tiểu học và trung học cơ sở được sáp nhập thành trường phổ thông cơ sở 9 năm, đồng thời chuẩn thực hiện phân ban ở trung học phổ thông. Năm 1996, Việt Nam đã thực hiện điều chỉnh chương trình giảng dạy và hoàn thành thay sách giáo khoa ở các bậc học phổ thông. Nhiều trường đại học cũng được thành lập trong giai đoạn 10 năm này, nhằm xây dựng lực lượng lao động có tay nghề cao.

Mặc dù đạt được một số thành công trước mắt trong thực hiện kế hoạch xóa nạn mù chữ và chương trình giảng dạy thống nhất trên phạm vi cả nước, quá trình cải cách đã gặp phải một số khó khăn. Những khó khăn này chủ yếu do Việt Nam đặt ra nhiều mục tiêu lớn, thiếu nguồn lực tài chính cho quá trình cải cách. Do đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý không đủ năng lực cũng như cơ sở vật chất và trang thiết bị thiếu thốn, việc sáp nhập các trường tiểu học và trung học cơ sở thành trường phổ thông cơ sở 9 năm cũng không được thực hiện thành công. Năm 1980, 70% học sinh tiểu học và 85% học sinh trung học không học tiếp lên đại học vì không có nhiều kỳ vọng rằng đầu tư bằng cấp sẽ có được việc làm, hoặc vì tỷ lệ trúng tuyển rất thấp vào các cơ sở giáo dục đại học. Tuy nhiên, việc thu hút học sinh đến các trường dạy nghề cũng gặp nhiều khó khăn bởi xã hội vẫn cho rằng, chỉ có con đường giáo dục truyền thống mới mang lại cơ hội việc làm. Tất cả những yếu tố này khiến quy mô và chất lượng giáo dục ở Việt Nam ở giai đoạn này đều giảm trong khi tỷ lệ bỏ học không ngừng tăng lên.

Năm 1986, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng đã đề ra đường lối Đổi mới mang ý nghĩa lịch sử - một cuộc cải cách toàn diện để chuyển nền kinh tế từ kế hoạch hóa tập trung sang phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Mục tiêu là giải phóng nền kinh tế để Việt Nam thích ứng với xu hướng toàn cầu hóa trên thế giới. Theo đó, cải cách giáo dục

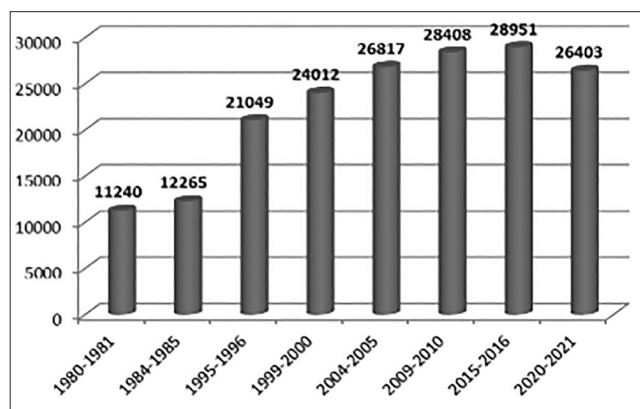
tập trung thay đổi quan điểm cũ về vai trò của Nhà nước trong hoạt động giáo dục. Quá trình cải cách tập trung vào các mục tiêu sau: (i) Xã hội hóa giáo dục, (ii) Phổ cập, mở rộng cùng với nâng cao chất lượng giáo dục và (iii) Phát triển giáo dục nghề nghiệp và phân luồng trong giáo dục trung học phổ thông [9]. Những điều chỉnh khác mang tính đột phá đã được thực hiện đối với chương trình giảng dạy và sách giáo khoa, kỳ thi tuyển sinh đại học. Nhà nước giành nhiều ngân sách cho giáo dục trong thời kỳ Đổi mới, tư nhân được phép mở cơ sở giáo dục ở tất cả các cấp, bao gồm cả giáo dục mầm non, và được trao quyền tự chủ trong tuyển dụng và quản lý. Mặc dù còn gặp nhiều khó khăn tài chính trong những năm đầu thời kỳ cải cách, quy mô và phạm vi mạng lưới trường học ở Việt Nam đã tăng lên nhanh chóng, với số lượng trường học tăng gấp đôi lên hơn 26.000 trong giai đoạn 1986 - 2010, 28.000 giai đoạn 2010 - 2020. Ở bậc sau phổ thông, xã hội hóa giáo dục cũng được thực hiện bằng cách huy động mọi nguồn lực ngoài ngân sách nhà nước.



Hình 2. Số lượng trường tiểu học và trung học từ 1980-2021 (trường)

Nguồn. Tổng cục Thống kê

Việc mở rộng hệ thống giáo dục theo hướng tư nhân hóa đã giúp số lượng học sinh tăng lên. Nỗ lực phổ cập giáo dục phổ thông trong giai đoạn 9 năm đầu tiên đã mang lại nhiều kết quả tích cực, trong đó tỷ lệ đi học đạt 101%, cấp trung học cơ sở là 92,8% và trung học phổ thông là 72,3% vào năm 2019 [3].



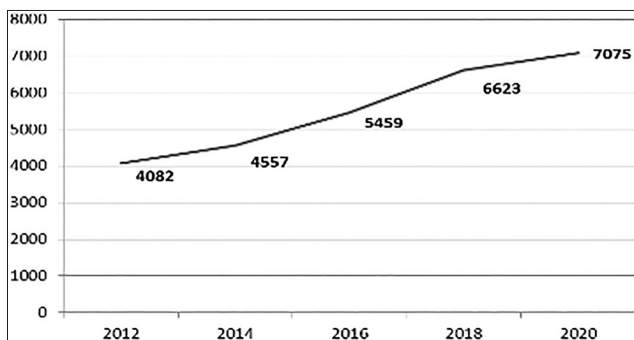
Hình 3. Số lượng học sinh tiểu học và trung học từ 1986 - 2021 (triệu học sinh)

Nguồn. Tổng cục Thống kê

Cùng với việc mở rộng hệ thống các trường tư thục và bán công, Chính phủ cho phép thu học phí ở các bậc học, trừ các trường tiểu học công lập (do mục tiêu phổ cập giáo dục ở bậc học này). Phụ huynh phải đóng góp cho hệ thống giáo dục bằng hình thức nộp học phí. Ngân sách nhà nước tập trung phát triển cơ sở vật chất, nâng cao năng lực và thực hiện các hoạt động đào tạo giáo viên. Học phí không có sự khác biệt lớn giữa các trường công lập và tư thục từ cuối những năm 1980 đến đầu những năm 1990, mặc dù thu học phí chỉ ở mức trung bình thấp, nhưng các khoản đóng góp bổ sung từ phụ huynh đã làm tăng mạnh mức chi tiêu trong lĩnh vực này.

Tính đến năm 2016, 74% các trường tiểu học áp dụng chế độ học cả ngày và đến nay 100% các trường tiểu học học cả ngày. Năm 2013, Chính phủ quyết định mở rộng phạm vi phổ cập giáo dục bắt buộc thành 9 năm (thêm 3 năm trung học cơ sở). Hoạt động đầu tư cũng hướng đến công bằng trong giáo dục. Chú trọng công bằng trong giáo dục là một yếu tố quan trọng góp phần làm nên kết quả học tập cao của Việt Nam. Chính phủ ưu tiên mức phân bổ nhiều hơn cho mỗi học sinh ở các tỉnh và huyện vùng sâu vùng xa cũng như thông qua các chế độ phụ cấp khác nhau để nâng mức lương dành cho giáo viên công tác tại những vùng khó khăn cao hơn so với giáo viên ở thành phố.

Theo số liệu thống kê, đến hết năm 2020 Việt Nam đã có 15.547 trường mầm non, 26.403 trường phổ thông (12.693 trường tiểu học; 8.846 trường trung học cơ sở; 2.373 trường trung học phổ thông; 1.962 trường phổ thông cơ sở). Tại thời điểm đầu năm học 2020 - 2021, số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy là 818 nghìn người (385,4 nghìn giáo viên tiểu học; 287,4 nghìn giáo viên trung học cơ sở, 145,2 nghìn giáo viên trung học phổ thông). Năm học 2020 - 2021, cả nước có 17,5 triệu học sinh phổ thông; số học sinh phổ thông bình quân một lớp học cấp tiểu học là 31,3 học sinh/lớp; cấp trung học cơ sở là 37,4 học sinh/lớp và cấp trung học phổ thông là 39,7 học sinh/lớp. Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên cấp tiểu học là 23,1 học sinh/giáo viên; cấp trung học cơ sở là 20,6 học sinh/giáo viên và cấp trung học phổ thông là 18,9 học sinh/giáo viên [7].



Hình 4. Chỉ tiêu hộ gia đình bình quân 1 người đi học trong 12 tháng (nghìn đồng)

Nguồn: Tổng cục Thống kê [8]

Ngày 03/6/2012, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt “Chiến lược phát triển giáo dục 2011 - 2020”, chiến lược tập trung mở rộng cơ hội học tập và nâng cao chất lượng giáo dục tại tất cả bậc học. Trên cơ sở các thách thức đối với ngành giáo dục, 8 giải pháp đã được đưa ra: (1) Đổi mới quản lý giáo dục; (2) Phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; (3) Đổi mới nội dung, phương pháp dạy học, thi, kiểm tra và đánh giá chất lượng giáo dục; (4) Tăng nguồn lực đầu tư và đổi mới cơ chế tài chính giáo dục; (5) Tăng cường gắn đào tạo với sử dụng, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ đáp ứng nhu cầu xã hội; (6) Tăng cường hỗ trợ phát triển giáo dục đối với các vùng khó khăn, dân tộc thiểu số và đối tượng chính sách xã hội; (7) Phát triển khoa học giáo dục và (8) Mở rộng và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế về giáo dục. Xuyên suốt các lĩnh vực này, Chính phủ đã tập trung đảm bảo công bằng trong tiếp cận giáo dục.

Để tăng cường mục tiêu thúc đẩy công bằng trong giáo dục, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành Thông tư 59/2012/TT-BGDĐT về hoạt động dạy học cả ngày ở trường tiểu học. Việc dạy học cả ngày là cơ sở để thực hiện được các môn học, phương pháp giáo dục sáng tạo khác nhau, bao gồm học tập trải nghiệm và kỹ năng sống theo từng dự án, đồng thời giảm khối lượng bài tập ngoài giờ học. Chính sách này đã nâng cao kết quả học tập của học sinh và khuyến khích phụ huynh có hoàn cảnh khó khăn gửi con đến trường khi không có thời gian và nguồn lực chăm sóc trẻ tại nhà. Với lợi thế đảm bảo công bằng trong tiếp cận nguồn lực học tập từ nhà trường nhờ chính sách này, đặc biệt là với học sinh có hoàn cảnh khó khăn, Chính phủ đã thực hiện chương trình đảm bảo chất lượng giáo dục trường học để nâng cao chất lượng giáo dục tiểu học bằng cách cung cấp nguồn lực cho hoạt động dạy học cả ngày. Chương trình đặc biệt tập trung vào các nhóm học sinh có hoàn cảnh khó khăn để tối ưu hóa lợi thế của phương pháp dạy học cả ngày. Chương trình áp dụng cách tiếp cận toàn diện, tăng cường phát triển chuyên môn cho giáo viên, lãnh đạo nhà trường và cán bộ quản lý nhà nước; nâng cấp hạ tầng và cơ sở vật chất trường học; đồng thời hỗ trợ Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng như tăng cường nguồn lực tài chính của các cơ quan chức năng theo phân cấp.

Với sự hợp tác và hỗ trợ từ Chính phủ và các tổ chức quốc tế, chương trình học tiếp cận năng lực được khởi động vào năm 2016, phê duyệt vào năm 2018 và được chính thức triển khai vào đầu năm 2020 nhằm thay thế các phương pháp dạy học cũ không còn phù hợp, vốn thường chú trọng vào truyền tải kiến thức và ghi nhớ thông tin, chương trình mới sẽ tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy để trang bị cho người học những kỹ năng thực tế cần thiết cho thế kỷ XXI. Các môn học bắt buộc đã được giảm tải và bổ

sung bằng các môn học tùy chọn, kết hợp cũng như các hoạt động theo chủ đề. Cơ chế kiểm tra, đánh giá trong giáo dục đã có nhiều đổi mới căn bản, trong đó bao gồm huỷ bỏ hình thức kiểm tra đánh giá liên tục ở cấp tiểu học và sáp nhập kì thi tốt nghiệp trung học phổ thông và thi đại học thành kì thi trung học phổ thông quốc gia. Những thay đổi trong các tiêu chí, hình thức và cách thức tổ chức kiểm tra đánh giá nhằm giảm tải áp lực không cần thiết cho học sinh và giáo viên, cũng như thúc đẩy động lực và sự chủ động của học sinh trong học tập. Cơ cấu hệ thống giáo dục được củng cố và chuẩn hóa thông qua Quyết định 1981/QĐ-TTg về Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân, với 8 bậc học từ nhà trẻ đến tiến sĩ. Theo đó, bằng cấp và chuẩn đầu ra ở tất cả các bậc học đã được điều chỉnh tuân thủ Khung trình độ Quốc gia Việt Nam để hỗ trợ chuyển đổi và so sánh giữa các hệ thống quốc gia và quốc tế.

3. TỒN TẠI VÀ THÁCH THỨC

Dưới góc độ nguồn nhân lực, có thể khẳng định giáo dục Việt Nam mặc dù đã có những thành tựu nổi bật và kết quả học tập cao, hệ thống giáo dục của Việt Nam hiện vẫn đang phải đối mặt với những thách thức lớn trong việc phát triển nguồn nhân lực trong tương lai, trong đó có sự chênh lệch tỷ lệ giáo dục cơ hội học tập ở các dân tộc, vùng miền, người di cư từ vùng khác, trẻ em khuyết tật là một trong những yếu tố quan trọng.

Năm 2000, sau khi hoàn thành mục tiêu phổ cập giáo dục tiểu học, Việt Nam đã cam kết phấn đấu đạt được tám mục tiêu phát triển thiên niên kỷ được ghi trong Bản tuyên ngôn thiên niên kỷ của Liên hợp quốc. Trong các mục tiêu này, phổ cập giáo dục trung học là một trong những mục tiêu mà Việt Nam chú trọng triển khai. Ưu tiên của Chính phủ đối với ngành giáo dục là hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở với tỷ lệ nhập học chung hiện đang ở mức khoảng 96% (năm học 2019 - 2020) [6]. Tuy nhiên, nếu muốn tiếp tục cạnh tranh trong khu vực và trên toàn cầu, Việt Nam cần ưu tiên hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở trong ngắn hạn và phổ cập trung học phổ thông trong dài hạn. Để đạt được những mục tiêu này, cần giải quyết tình trạng bất công bằng trong tiếp cận giáo dục phổ thông.

Mặc dù hệ thống giáo dục Việt Nam tương đối công bằng ở cấp giáo dục phổ thông, nhưng vẫn tồn tại khoảng cách giữa học sinh có hoàn cảnh khó khăn và học sinh có điều kiện thuận lợi, nhất là khi lên cấp trung học và đại học. Các nhóm có hoàn cảnh khó khăn bao gồm người dân tộc thiểu số, người di cư từ vùng khác, các hộ nghèo, vùng sâu vùng xa, miền núi và những người khuyết tật. Khoảng cách được thể hiện trong các chỉ số tiếp cận như tỷ lệ nhập học, tỷ lệ bỏ học, tỷ lệ lưu ban lớp, tỷ lệ tốt nghiệp cũng như kết

quả học tập. Chính phủ đã đưa ra nhiều chính sách để giải quyết những vấn đề này và đạt được một số kết quả trong việc thu hẹp khoảng cách, nhưng cần tăng cường hơn nữa công tác thực thi chính sách.

Theo quy định của Luật Giáo dục, hệ thống giáo dục phổ thông của Việt Nam được chia thành 3 cấp với những quy định cụ thể về thời gian và độ tuổi như sau: (1) Cấp tiểu học được thực hiện trong năm năm học từ lớp 1 đến lớp 5 và tuổi của học sinh vào học lớp 1 là 6 tuổi; (2) Cấp trung học cơ sở được thực hiện trong bốn năm học từ lớp 6 đến lớp 9 và tuổi của học sinh vào học lớp 6 là 11 tuổi; (3) Cấp trung học phổ thông được thực hiện trong ba năm học từ lớp 10 đến lớp 12 và tuổi của học sinh vào học lớp 10 là 15 tuổi.

Ở cấp tiểu học hầu như không có chênh lệch về tỷ lệ nhập học theo nhóm dân tộc, nhưng tình trạng này

bắt đầu xuất hiện ở cấp trung học cơ sở và đặc biệt rõ rệt ở cấp trung học phổ thông. Theo kết quả điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019 của Ủy ban Dân tộc và Tổng cục Thống kê, tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông của trẻ em dân tộc thiểu số lần lượt là 81,6% và 47%. Trong đó, vẫn còn nhiều dân tộc thiểu số có tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp trung học phổ thông thấp (dưới 30%) như: dân tộc Mông, Ba Na, Gia Rai, Mông, Raglay, Xiêng. Xét theo vùng kinh tế - xã hội, tỷ lệ đi học đúng tuổi ở 2 cấp học trung học cơ sở và trung học phổ thông cũng có sự chênh lệch lớn. Theo đó, tỷ lệ đi học đúng tuổi cao nhất ở Đồng bằng sông Hồng có tỷ lệ là 91,4% ở bậc trung học cơ sở và 62,1% ở bậc trung học phổ thông; còn tỷ lệ thấp nhất là ở khu vực Tây Nguyên với các con số tương ứng là 69,1% ở bậc trung học cơ sở và 29,2% ở bậc trung học phổ thông [8].

Bảng 2. Tỷ lệ đi học chung và tỷ lệ đi học đúng tuổi theo cấp học theo vùng kinh tế xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019

Nội dung	Tỷ lệ đi học chung			Tỷ lệ đi học đúng tuổi		
	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông
53 dân tộc thiểu số	105,5	85,8	50,7	96,9	81,6	47,0
Trung du và miền núi phía Bắc	104,4	90,9	56,9	97,6	87,2	53,5
Đồng bằng sông Hồng	101,4	95,0	65,1	98,3	91,4	62,1
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	100,6	88,5	53,1	97,6	84,9	49,7
Tây Nguyên	100,3	74,5	33,3	94,7	69,0	29,2
Đông Nam Bộ	100,4	81,6	51,3	95,9	76,4	46,5
Đồng bằng sông Cửu Long	100,9	75,7	42,5	95,5	71,1	38,4

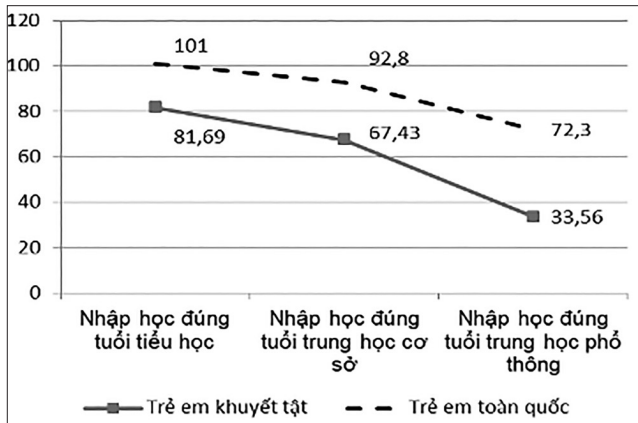
Nguồn: Ủy ban Dân tộc [9]

Hầu như không có sự khác biệt giữa các vùng kinh tế - xã hội về mức độ phổ cập giáo dục tiểu học nhưng có chênh lệch ở cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông. Tỷ lệ đi học chung cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông cao nhất là ở Đồng bằng sông Hồng, tương ứng là 95% và 65,1% và thấp nhất là ở Tây Nguyên, tương ứng là 74,5% và 33,3%. Chênh lệch cao nhất giữa các vùng kinh tế - xã hội là 20,5 điểm phần trăm ở cấp trung học cơ sở và 31,8 điểm phần trăm ở cấp trung học phổ thông.

Với mong muốn tìm kiếm cơ hội việc làm tốt hơn, nhiều gia đình trẻ ở khu vực nông thôn di cư ra thành phố, đặc biệt là các khu công nghiệp. So với trẻ em người địa phương, trẻ em di cư ít được đi học hơn và có khả năng nghỉ học cao hơn 1,3 lần ở trẻ 5 tuổi, 1,8 lần ở độ tuổi tiểu học và 2,4 lần ở độ tuổi trung học cơ sở. Một trong những nguyên nhân chính cho việc không đi học là vì thủ tục pháp lý. Các gia đình nhập cư thường không có hộ khẩu hoặc giấy khai sinh vốn là yêu cầu bắt buộc để đăng ký cho con em mình vào các trường công lập trong khu vực. Hoặc ngay cả trong trường hợp đăng ký thành công, họ sẽ phải tự chi trả các

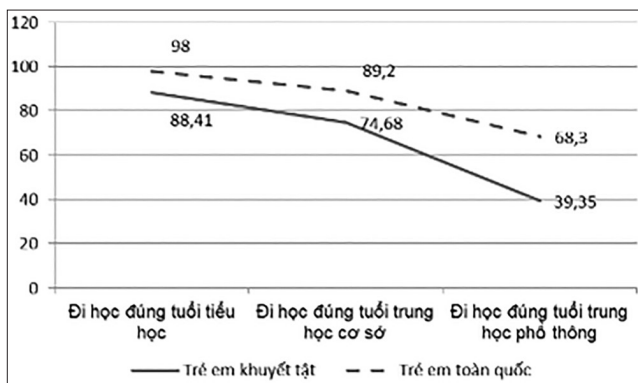
khoản liên quan đến việc học của con. Do đó, một tỷ lệ lớn trẻ em nhập cư phải đăng ký vào các trường tư thục. Bên cạnh đó, trong quá trình học tập tại trường, trẻ em nhập cư luôn có kết quả kém hơn so với trẻ em người địa phương và khoảng cách ngày càng lớn khi lên các lớp cao hơn. Một lý do không kém phần quan trọng khác là tình trạng thiếu thốn cơ sở vật chất. Do sự gia tăng nhanh chóng của dân số trong độ tuổi đi học, cơ sở vật chất trường học không đáp ứng đủ nhu cầu ở một số khu vực đô thị. Do hạn chế, các trường công lập không bắt buộc phải tuyển sinh trẻ em không có hộ khẩu thường trú tại nơi trường đó đứng chân.

Đối với trẻ em khuyết tật, mặc dù Việt Nam đã xây dựng khuôn khổ pháp lý bảo vệ và tạo điều kiện phát triển cho trẻ em khuyết tật, các em vẫn gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp cận giáo dục. Đơn cử như hơn một nửa số trẻ em bị khuyết tật nghiêm trọng đã không được đăng ký vào các trường. Ở nhiều tỉnh, không có trường học chuyên biệt dành cho trẻ em khuyết tật. Không giống như ở các nước khác, các tổ chức xã hội dân sự tham gia tương đối hạn chế trong việc cung cấp các dịch vụ giáo dục đặc biệt và vận động chính sách cho trẻ em khuyết tật.



Hình 5. Tỷ lệ trẻ em khuyết tật và trẻ em cả nước nhập học đúng tuổi năm 2019

Nguồn: Ủy ban Dân tộc [15]



Hình 6. Tỷ lệ trẻ em khuyết tật và trẻ em toàn quốc đi học đúng tuổi năm 2019

Nguồn: Ủy ban Dân tộc [15]

Với áp lực về nguồn nhân lực để phát triển đất nước, giáo dục Việt Nam giống như ở nhiều quốc gia Đông Á khác bị chi phối nhiều bởi các kỳ thi, đặc biệt là ở cấp trung học phổ thông, dẫn đến việc giáo viên tập trung vào việc học thuộc lòng và truyền đạt kiến thức một cách rập khuôn, máy móc thay vì nâng cao năng lực của học sinh. Cho đến giữa những năm 1990, ngành giáo dục vẫn chưa thực sự xác định rõ những mục đích và mục tiêu đào tạo cụ thể. Mô tả về kết quả giáo dục chỉ được đề cập trong các văn kiện của Đảng với những số liệu và chung chung không đánh giá được định lượng. Bước đột phá lớn về chủ trương có thể kể từ khi Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo được ban hành. Khi đó, kết quả giáo dục mới được đề ra một cách cụ thể và thực tế hơn, tập trung vào năng lực của người học. Chính phủ cam kết cải thiện chất lượng giáo dục bằng cách tăng cường phương pháp giảng dạy dựa trên năng lực bên cạnh cải cách chương trình và sách giáo khoa. Tuy nhiên, chất lượng đào tạo và mức độ năng lực thực hiện không đồng đều, nhiều khu vực còn thiếu kinh phí để cải tạo, nâng cấp phòng học cũng như đầu tư trang thiết bị và tài liệu học tập cần thiết. Nhiều trường phải dạy hai ca do thiếu cơ sở vật

chất và giáo viên, khiến việc dạy và học dựa trên năng lực trở nên khó khăn hơn. Do đó, Chính phủ có chính sách đầu tư nhiều hơn cho cơ sở vật chất và tài liệu học tập sẽ có vai trò quan trọng trong việc cải thiện chất lượng tổng thể trên toàn quốc.

4. NGUYÊN NHÂN

Việt Nam mặc dù đã thực hiện tương đối tốt việc phổ cập giáo dục tiểu học và xóa mù chữ nhưng vẫn phải đối mặt với một thách thức lớn trong giáo dục phổ thông ở các dân tộc thiểu số. Nguyên nhân chính là nhóm dân cư này cư trú tập trung tại vùng cao, biên giới, thuộc các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn, kinh tế chậm phát triển, thu nhập bình quân đầu người thấp, tỷ lệ hộ nghèo cao, nhận thức của nhân dân vẫn còn nhiều hạn chế. Mặc dù Chính phủ đã có những chính sách về cơ sở vật chất trường, lớp tại các thôn, bản đã được đầu tư, xây dựng. Tuy nhiên, ở một số địa phương vẫn còn tình trạng học sinh bỏ học nhiều, nguyên nhân là do nhận thức của một bộ phận người dân về việc học tập của con em còn hạn chế, chưa quan tâm tạo điều kiện để con em đi học. Ngoài ra, học sinh cấp THCS, THPT là lao động chính trong gia đình, nên các em phải đi làm để phụ giúp gia đình. Một số phong tục, tập quán của một số dân tộc còn lạc hậu ảnh hưởng đến việc học tập của học sinh.

Mặt khác, giáo dục phổ thông được đầu tư khá nhiều, nhưng hiệu quả không đạt được như mong muốn. Việc đầu tư xây dựng nhiều trường học, cùng với cải cách sách vở, công cụ học tập... một cách tràn lan. Những chính sách cải cách giáo dục được đưa ra rất bài bản nhưng đến khi thực hiện đều làm chưa tới, không mang lại hiệu quả. Mặc dù, chất lượng của đội ngũ giáo viên giảng dạy ngày càng được nâng cao. Thế nhưng phương pháp giảng dạy của các thầy cô vẫn đang còn mang tính thuyết giảng, làm cho học sinh tiếp thu được một cách thụ động, chưa có hướng để cho học sinh tự mày mò và tìm hiểu được. Những nguyên nhân của tồn tại và thách thức trong giáo dục phổ thông hiện nay cho chúng ta thấy có rất nhiều vấn đề đặt ra cho nền giáo dục Việt Nam và cần phải có những giải pháp và hướng đi đúng đắn để giải quyết được vấn đề này.

5. KHUYẾN NGHỊ VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

Khi nền kinh tế phát triển, các quốc gia cần đầu tư nhiều hơn để nâng cao trình độ học vấn và học tập suốt đời cũng như chuyển đổi kiến thức và kỹ năng nền phù hợp hơn với thị trường lao động. Tuy vậy, mặc dù hệ thống giáo dục phổ thông của Việt Nam được biết đến trên toàn thế giới vì kết quả học tập cao nhưng hệ thống giáo dục sau phổ thông, bao gồm các trường đại học và các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, vẫn còn tồn tại nhiều bất cập mang tính cơ cấu. Các cơ sở giáo dục sau phổ thông không được thành lập

với sứ mệnh trang bị cho học sinh những kỹ năng cần thiết để đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động ngày nay hoặc các kỹ năng cần thiết để thúc đẩy giai đoạn tăng trưởng tiếp theo. Hệ thống giáo dục cần hướng tới việc mở rộng quyền tiếp cận công bằng đối với giáo dục sau phổ thông, đồng thời hoàn thiện hệ thống cho phù hợp hơn với thị trường lao động và nhu cầu vốn nhân lực của đất nước.

Theo dự báo đến năm 2030, hầu hết các quốc gia sẽ phải đối mặt với tình trạng thiếu hụt lao động và đầu tư vào nguồn nhân lực sẽ là đóng vai trò chủ chốt để trở thành một trong những nền kinh tế hàng đầu trên thế giới. Việt Nam có lợi thế trong lĩnh vực này với 25% dân số trong độ tuổi từ 15 đến 29 và khoảng 50% lực lượng lao động chưa đến 40 tuổi, Việt Nam có tiềm năng lớn để gia nhập danh sách top 20 quốc gia có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao nhất [9]. Tuy nhiên, nếu Việt Nam không tận dụng được cơ hội dân số vàng thì tình trạng già hóa nhanh chóng hiện nay sẽ là một trở ngại cho phát triển kinh tế đất nước. UNESCO đã xác định Việt Nam là một trong những xã hội có tốc độ già hóa nhanh nhất thế giới. Năm 2017, độ tuổi trung vị ở Việt Nam là 30,4 tuổi; đến năm 2050, dự kiến mức tuổi này sẽ là 42,1. Khi tỷ lệ dân số trên 65 tuổi tăng lên, tỷ lệ người trong độ tuổi lao động trong dân số sẽ giảm và chi phí liên quan đến tuổi tác và chăm sóc sức khỏe sẽ tăng lên. Tuổi thọ dự kiến vào năm 2050 là 82,1 tuổi, tăng so với mức 73,6 năm 2019 [5]. Điều này đặt ra yêu cầu thiết yếu là tăng cường năng lực nguồn nhân lực thông qua cải thiện hiệu quả ngành giáo dục, để thực khắc phục tình trạng này, Chính phủ cần có những giải pháp mạnh mẽ để cải cách giáo dục, đặc biệt là giáo dục sau phổ thông để tăng cường vốn nhân lực, coi đó là động lực tăng trưởng và nâng cao năng lực cạnh tranh. Để thực hiện điều này, các bộ, ngành cần tập trung tham mưu cho Chính phủ tập trung vào thực hiện một số nội dung sau:

Trước hết, nâng cao chất lượng và mức độ phù hợp của các chương trình giáo dục phổ thông, sau phổ thông là điều cần thiết và phải phù hợp với các đối tượng học sinh, đặc biệt là học sinh thuộc các dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật... để tạo sự công bằng trong tiếp cận giáo dục. Những học sinh không lựa chọn tiếp tục học lên bậc học sau phổ thông hoặc không thi đỗ vào các trường đại học có thể đi theo các chương trình giáo dục nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp trung học cơ sở và trung học phổ thông. Tuy nhiên, nhiều chương trình giáo dục nghề nghiệp đã trở nên lỗi thời, thiết kế thời lượng quá ngắn hoặc không phù hợp với nhu cầu của thị trường lao động.

Thứ hai, về mặt kinh tế thì tỷ suất sinh lợi từ giáo dục sau phổ thông đối với cá nhân và xã hội đều cao ở Việt Nam, đây là động lực để thúc đẩy đầu tư tư nhân cũng như đầu tư công vào giáo dục sau phổ thông. Tuy

nhien, mặc dù tỷ suất sinh lợi cao nhưng tỷ lệ đầu tư vào giáo dục sau phổ thông vẫn còn thấp, ảnh hưởng đến chất lượng và mức độ phù hợp của các chương trình đào tạo. Những bất cập trong hệ thống giáo dục sau phổ thông như thiếu giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ, lương thấp cho giảng viên, buộc nhiều giảng viên phải đảm nhận khối lượng giảng dạy lớn tại nhiều trường, quy định hành chính nhiều khe, không khuyến khích phương pháp giảng dạy sáng tạo, không thường xuyên cập nhật chương trình học và giáo trình đào tạo, cũng như thiếu linh hoạt trong việc lựa chọn chương trình học. Những năm gần đây, Chính phủ đã cho một số cơ sở giáo dục tự chủ và dỡ bỏ một số quy định đối với các trường đại học, nhưng mức độ tự chủ, đặc biệt là tự chủ về chuyên môn học thuật và nguồn nhân lực, vẫn còn hạn chế.

Thứ ba, đào tạo trong giáo dục sau phổ thông vẫn chưa gắn liền với nghiên cứu. Hoạt động nghiên cứu và các hệ thống giáo dục phổ thông của Việt Nam hiện vẫn đang tách biệt, dẫn đến tăng chi phí trong khi chất lượng và hiệu quả lại giảm đi. Mặc dù phần lớn các nhà nghiên cứu có bằng tiến sĩ công tác tại các cơ sở giáo dục phổ thông nhưng họ lại không nhận được nhiều nguồn tài trợ nghiên cứu từ Chính phủ. Do vậy, cần thống nhất hệ thống nghiên cứu và giáo dục phổ thông.

6. KẾT LUẬN

Trong bối cảnh Cách mạng khoa học công nghệ lần thứ 4, tỷ lệ lao động cơ bắp ngày một giảm, lao động trí tuệ ngày càng gia tăng, lợi thế so sánh dựa trên số lượng lao động và giá nhân công rẻ cũng một giảm và đang chuyển dần về phía những quốc gia có nguồn nhân lực chất lượng cao. Do đó, chất lượng nguồn nhân lực đang trở thành yếu tố quyết định nhất đối với việc tăng lợi thế cạnh tranh cũng như sự phát triển nhanh và bền vững của mỗi quốc gia. Những năm qua, Chính phủ và các bộ ngành, đặc biệt là Bộ Giáo dục và Đào tạo đã nỗ lực phát triển hệ thống giáo dục từ các cấp mầm non đến các cấp phổ thông và sau phổ thông, người học ra trường nhìn chung đã cơ bản đáp ứng nhu cầu lao động trong nước và một phần xuất khẩu lao động. Tuy vậy, giáo dục Việt nam còn nhiều tồn tại và thách thức, hạn chế, yếu kém so với nhiều nước trong khối ASEAN và còn thua kém nhiều nước khác trên thế giới. Nghị quyết số 29-NQ/TW, ngày 04/11/2013 như một chiếc “chìa khóa vàng” để mở ra phương hướng tối ưu cho giáo dục Việt Nam, nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho nước nhà. Tuy nhiên, để được thực hiện được giải pháp nêu trong Nghị quyết 29-NQ/TW, ngành giáo dục cần một cuộc đại cải cách lớn trong giáo dục sau phổ thông, tập trung vào tăng cường quản trị đại học và tự chủ về tổ chức và trách nhiệm; phân bổ hiệu quả ngân sách Nhà nước cho giáo dục và nghiên cứu đại học, từ đó

khuyến khích nâng cao hiệu quả và kết quả thực hiện và vận động sự tham gia của khu vực tư nhân thông qua hình thức đối tác công tư và tăng cường liên kết giữa trường đại học và doanh nghiệp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. <https://dangcongsan.vn/doi-moi-can-ban-va-toan-dien-giao-duc-dao-tao/duong-loi-chinh-sach/nghi-quyet-cua-bo-chinh-tri-khoa-iv-ve-cai-cach-giao-duc-347269.html>
- [2]. <http://gopfp.gov.vn/tin-chi-tiet/-/chi-tiet/tu-xu-huong-gia-hoa-dan-so-nhanh-o-viet-nam-co-hoi-va-thach-thuc-10505-3601.html>
- [3]. <https://moet.gov.vn/tintuc/Pages/tin-hoat-dong-cua-bo.aspx?ItemID=6747>
- [4]. <http://ubdt.gov.vn/tin-tuc/tin-tuc-su-kien/y-te-giao-duc/no-luc-dam-bao-hoc-sinh-dtts-di-hoc-dung-do-tuoi.htm>
- [5]. Ngân hàng Thế giới (2018) Growing Smarter: Learning and Equitable Development in East Asia and Pacific. | *Tăng trưởng thông minh hơn: Học tập và Phát triển công bằng ở Đông Á - Thái Bình Dương*. Washington DC: Ngân hàng Thế giới. <https://openknowledge.worldbank.org/bitstream/handle/10986/29365/9781464812613.pdf?sequence=14>.
- [6]. Quỹ dân số Liên hợp quốc (2016), *Dự báo dân số Việt Nam 2014 - 2049*, Nhà xuất bản Thông tấn, Hà Nội.
- [7]. Tổng cục Thống kê (2020), *Niên giám thống kê*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
- [8]. Tổng cục Thống kê (2020), *Chỉ tiêu cho giáo dục, đào tạo của các hộ gia đình ở Việt Nam*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
- [9]. Ủy ban dân tộc (2020), *Kết quả điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
- [10]. Ngân hàng Thế giới (2019), *Chỉ số vốn nhân lực*, Hà Nội.

THÔNG TIN TÁC GIẢ



Phạm Thị Hồng Hoa

- Năm 2017: Tốt nghiệp Tiến sĩ ngành Kinh tế chính trị quốc tế.
- Tóm tắt công việc hiện tại: Giảng viên, Trưởng khoa Giáo dục Chính trị và Thể chất, Trường Đại học Sao Đỏ.
- Lĩnh vực quan tâm: Kinh tế - xã hội.
- Điện thoại: 0384080136 Email: honghoa_dhsd@yahoo.com



Nguyễn Thị Tình

- Năm 2013: Tốt nghiệp thạc sĩ chuyên ngành Lịch sử Đảng, Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Tóm tắt công việc hiện tại: Giảng viên khoa GDCT&TC, Trường Đại học Sao Đỏ.
- Lĩnh vực quan tâm: Lịch sử Đảng, Tư tưởng Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: 0984327750 Email: tinh261086@gmail.com